

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 51

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 24 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – Lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên	
Ông Gum Ki Ho	Thành viên	
Ông Kwon Oh Soo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thu Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2024
	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2024
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (*)	
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn Tổng Giám đốc Tập đoàn	
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Đặng Ngọc Bảo	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Đặng Tùng Sơn	Phó Chủ tịch Tập đoàn Giám đốc Chiến lược	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 10 năm 2024
Ông Đặng Văn Tú	Phó Chủ tịch Tập đoàn Giám đốc Công nghệ	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Phó Chủ tịch Tập đoàn Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2024

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và các công ty con.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Điều hành Tập đoàn và Ông Hồ Thanh Tùng, Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Hay mặt Ban Điều hành.

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 27 tháng 6 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11887657/67705166

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”), được lập ngày 27 tháng 6 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 6 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		567.324.779.254	566.824.466.792
110	I. Tiền	4	7.392.260.782	12.399.440.394
111	1. Tiền		7.392.260.782	12.399.440.394
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	182.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	182.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		548.506.765.849	369.850.448.899
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	117.255.841.708	88.918.611.402
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	8.281.870.950	13.888.794.928
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30	22.970.000.000	18.650.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	410.463.427.469	258.857.416.847
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(10.464.374.278)	(10.464.374.278)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.425.752.623	2.574.577.499
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.765.372.855	803.740.308
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.660.379.768	1.770.837.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.023.989.744.874	2.631.679.362.887
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.005.000.000	5.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.005.000.000	5.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		608.174.215.409	650.234.636.019
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	604.291.430.651	646.599.258.124
222	Nguyên giá		915.064.498.520	911.749.870.163
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(310.773.067.869)	(265.150.612.039)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.882.784.758	3.635.377.895
228	Nguyên giá		28.043.185.150	26.808.529.204
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.160.400.392)	(23.173.151.309)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		931.831.174.375	761.970.466.552
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	931.831.174.375	761.970.466.552
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.405.304.709.598	1.136.089.155.063
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.575.851.401.467	1.265.851.401.467
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		7.258.356.000	7.258.356.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(177.805.047.869)	(137.020.602.404)
260	V. Tài sản dài hạn khác		73.674.645.492	78.385.105.253
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	73.674.645.492	78.385.105.253
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.591.314.524.128	3.198.503.829.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.186.355.151.859	1.011.360.262.436
310	I. Nợ ngắn hạn		569.444.372.120	480.247.598.072
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	75.817.708.902	103.819.127.214
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.933.494	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.194.856.288	294.968.602
314	4. Phải trả người lao động		2.714.421.119	2.788.401.591
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	23.112.855.121	17.634.978.219
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	3.422.196.028	3.731.737.784
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	15.778.859.985	21.089.972.677
320	8. Vay ngắn hạn	19	433.547.698.514	324.971.809.020
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	12.839.842.669	5.916.602.965
330	II. Nợ dài hạn		616.910.779.739	531.112.664.364
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	42.629.749.099	28.735.831.746
338	2. Vay dài hạn	19	572.604.784.505	498.958.710.662
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	1.676.246.135	1.618.249.795
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	-	1.799.872.161
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.404.959.372.269	2.187.143.567.243
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.404.959.372.269	2.187.143.567.243
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.113.396.070.000	1.900.269.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.113.396.070.000	1.900.269.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.062.540.400	27.062.540.400
415	3. Cổ phiếu quỹ		(388.000.000)	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		264.888.761.869	259.811.066.843
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		3.786.049.956	3.900.473.026
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		261.102.711.913	255.910.593.817
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.591.314.524.128	3.198.503.829.679



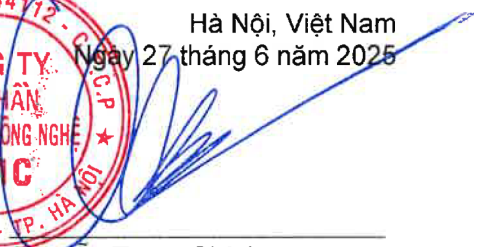
Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 6 năm 2025



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.1	250.516.499.269	218.274.581.481
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24.1	250.516.499.269	218.274.581.481
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	25	(113.351.574.900)	(112.679.046.343)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		137.164.924.369	105.595.535.138
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	274.158.317.052	342.531.759.215
22	7. Chi phí tài chính	26	(74.813.745.746)	(112.638.102.901)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(34.029.300.281)	(38.129.427.998)
25	8. Chi phí bán hàng		(942.312.754)	(550.651.987)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(74.878.545.251)	(77.028.524.513)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		260.688.637.670	257.910.014.952
31	11. Thu nhập khác		565.213.607	1.207.253.266
32	12. Chi phí khác		(93.143.024)	(148.678.061)
40	13. Lợi nhuận khác		472.070.583	1.058.575.205
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		261.160.708.253	258.968.590.157
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(57.996.340)	(57.996.340)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		261.102.711.913	258.910.593.817

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 6 năm 2025






Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

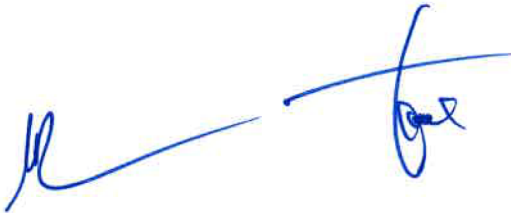
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		261.160.708.253	258.968.590.157
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Chi phí tiền thuê đất phân bổ, khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình		50.715.097.742	46.293.227.071
03	Các khoản trích lập dự phòng		40.784.445.465	73.218.365.903
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(23.290.000)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(274.135.027.052)	(342.522.971.805)
06	Chi phí lãi vay	26	34.029.300.281	38.316.094.663
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		112.531.234.689	74.273.305.989
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(26.823.153.284)	46.197.322.723
11	Tặng các khoản phải trả		10.171.826.674	25.949.147.222
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(6.356.565.615)	3.583.067.584
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.895.798.461)	(35.494.338.024)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(13.209.856)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.480.539.344)	(38.187.688.122)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.147.004.659	76.307.607.516
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(210.235.879.320)	(545.870.886.236)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.203.393.304)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.820.000.000)	(39.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		194.500.000.000	258.619.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(310.000.000.000)	(97.342.730.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	35.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		131.955.526.923	225.373.379.551
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(210.600.352.397)	(164.824.629.989)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.123.000.000	-
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(806.000.000)	(181.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		914.473.995.920	611.150.948.407
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(732.252.032.583)	(466.265.689.498)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(116.085.211)	(90.346.759.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		185.422.878.126	54.357.499.709
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.030.469.612)	(34.159.522.764)
60	Tiền đầu năm		12.399.440.394	46.558.963.158
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.290.000	-
70	Tiền cuối năm	4	7.392.260.782	12.399.440.394



Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 24 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh tại Tòa A – Lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 111 (ngày 31 tháng 3 năm 2024: 107).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty có 15 công ty con (ngày 31 tháng 3 năm 2024: Công ty có 14 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (i)	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Sản xuất phần mềm và cung cấp dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Consulting	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (iii) (v)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (iii)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (iii)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Korea (iii)	Hàn Quốc	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%
Công ty TNHH CMC Education	Hà Nội	Đào tạo đại học	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (iii) (iv)	Hà Nội	Đào tạo đại học	78,71%	78,71%
Trường Đại học CMC (trước đây là Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu) (iii) (iv)	Hà Nội	Đào tạo đại học	71,63%	91%
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI (vi)	Hà Nội	Hạ tầng số	100%	100%

(i) Tỷ lệ lợi ích 54,63% bao gồm phần sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC với tỷ lệ 9,1%.

(ii) Công ty TNHH Blue France đã tạm dừng hoạt động.

(iii) Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH CMC Education.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- (iv) Vào ngày 24 tháng 5 năm 2024, theo Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC về việc Thông qua kết quả đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu và Đăng ký tăng vốn điều lệ Công ty sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phần đã làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC và Trường Đại học CMC.
- (v) Vào ngày 24 tháng 5 năm 2024, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 19/QĐ/CMC về việc góp thêm vốn vào Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC với giá trị là 10.000.000.000 VND.
- (vi) Vào ngày 3 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Hạ tầng số AI, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, với tổng vốn điều lệ là 300 tỷ VND. Hoạt động chính của Công ty TNHH Hạ tầng số AI là xử lý dữ liệu, cho thuê hạ tầng số và các hoạt động liên quan. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty đã thực hiện góp đủ vốn vào Công ty TNHH Hạ tầng số AI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

081
CÔNG
NHIE
ST
HỆT
T.P.I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	19 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm về giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Vốn góp chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKH-CN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế và được xác nhận bởi khách hàng theo từng hợp đồng tại ngày báo cáo.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê văn phòng

Thu nhập từ tiền cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.451.694.364	2.415.376.901
Tiền gửi ngân hàng	5.940.566.418	9.984.063.493
TỔNG CỘNG	7.392.260.782	12.399.440.394

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	792.232.028	9.032.550.099
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	116.463.609.680	79.886.061.303
TỔNG CỘNG	117.255.841.708	88.918.611.402

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
GMP International GmbH	3.566.177.893	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	1.902.280.248	-
Công ty TNHH Aurecon Việt Nam	1.566.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.247.412.809	13.365.394.928
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	-	523.400.000
TỔNG CỘNG	8.281.870.950	13.888.794.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	357.977.784.186	-	215.180.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	29.925.872.103	-	24.186.669.422	-
Các khoản chi hộ	14.743.765.586	(6.250.054.278)	11.213.818.566	(6.250.054.278)
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Lãi dự thu	1.148.977.973	-	1.767.262.030	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.167.027.621	(714.320.000)	3.009.666.829	(714.320.000)
TỔNG CỘNG	410.463.427.469	(10.464.374.278)	258.857.416.847	(10.464.374.278)
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	376.042.117.195	(6.250.054.278)	234.171.334.775	(6.250.054.278)
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên thứ ba</i>	34.421.310.274	(4.214.320.000)	24.686.082.072	(4.214.320.000)
Dài hạn				
Kỳ quỹ, ký cược	5.005.000.000	-	5.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.005.000.000	-	5.000.000.000	-

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty TNHH CMC				
Blue France	6.250.054.278	-	6.250.054.278	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Geleximco	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	714.320.000	-	714.320.000	-
TỔNG CỘNG	10.464.374.278	-	10.464.374.278	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	564.080.335.957	337.299.419.575	6.442.280.000	3.927.834.631	911.749.870.163
- Mua trong năm	-	-	-	1.575.789.384	1.575.789.384
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.527.483.644	211.355.329	-	-	1.738.838.973
Số cuối năm	565.607.819.601	337.510.774.904	6.442.280.000	5.503.624.015	915.064.498.520
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	85.798.144.870	-	6.578.232.969	92.376.377.839
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	91.366.058.637	166.326.476.703	3.720.629.189	3.737.447.510	265.150.612.039
- Khấu hao trong năm	23.065.238.834	21.796.477.268	624.626.298	136.113.430	45.622.455.830
Số cuối năm	114.431.297.471	188.122.953.971	4.345.255.487	3.873.560.940	310.773.067.869
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	472.714.277.320	170.972.942.872	2.721.650.811	190.387.121	646.599.258.124
Số cuối năm	451.176.522.130	149.387.820.933	2.097.024.513	1.630.063.075	604.291.430.651

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	195.615.549	26.157.509.474	455.404.181	26.808.529.204
- Mua trong năm	-	1.234.655.946	-	1.234.655.946
Số cuối năm	195.615.549	27.392.165.420	455.404.181	28.043.185.150
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	195.615.549	20.521.872.474	201.348.181	20.918.836.204
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	195.615.549	22.740.902.023	236.633.737	23.173.151.309
- Hao mòn trong năm	-	902.563.750	84.685.333	987.249.083
Số cuối năm	195.615.549	23.643.465.773	321.319.070	24.160.400.392
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	3.416.607.451	218.770.444	3.635.377.895
Số cuối năm	-	3.748.699.647	134.085.111	3.882.784.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án "Không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi" (*)	629.748.385.199	597.752.716.678
Dự án "Không gian sáng tạo CMC tại Thành phố Hồ Chí Minh - CMC Creative Space HCM" (**)	288.178.705.040	158.673.413.954
Phần mềm SAP Finance (giai đoạn 2)	5.034.008.000	2.631.360.000
Dự án cải tạo văn phòng	3.302.563.125	-
Dự án "Không gian sáng tạo CMC tại Hòa Lạc - CMC Creative Space Hòa Lạc"	2.391.960.107	2.244.480.038
Dự án "Trung tâm dữ liệu siêu quy mô tại Khu công nghệ cao TP.HCM"	2.324.407.011	668.495.882
Dự án "Không gian sáng tạo CMC tại Đà Nẵng - CMC Creative Space Đà Nẵng"	851.145.893	-
TỔNG CỘNG	<u>931.831.174.375</u>	<u>761.970.466.552</u>

(*) Đây là dự án xây dựng Khu phức hợp văn phòng, trung tâm thương mại của Công ty tại Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội. Công ty sử dụng toàn bộ quyền phát sinh, và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

(**) Đây là một phần dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Công ty tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

11. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay thuần với giá trị là 40 tỷ VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024: 31 tỷ VND) cho Dự án "Không gian sáng tạo CMC tại thành phố Hồ Chí Minh" và Dự án "Không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi".

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	
Đầu tư vào công ty con	1.575.851.401.467	(177.805.047.869)	1.398.046.353.598	1.265.851.401.467	(137.020.602.404)	1.128.830.799.063	
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	310.000.000.000	-	310.000.000.000	310.000.000.000	-	310.000.000.000	
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (i)	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-	
Công ty TNHH CMC Global	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000	
Công ty TNHH CMC Consulting	40.030.983.260	(11.510.961.153)	28.520.022.107	40.030.983.260	(18.024.399.971)	22.006.583.289	
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	284.223.784.352	-	284.223.784.352	284.223.784.352	-	284.223.784.352	
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	100.000.000.000	(1.725.018.889)	98.274.981.111	100.000.000.000	(1.725.018.889)	98.274.981.111	
Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	(5.364.536.000)	-	5.364.536.000	(5.364.536.000)	-	
Công ty TNHH CMC Education	281.232.097.855	(109.204.531.827)	172.027.566.028	281.232.097.855	(71.906.647.544)	209.325.450.311	
Công ty TNHH Hạ tầng số AI (ii)	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-	-	
Đầu tư vào công ty liên kết	7.258.356.000	-	7.258.356.000	7.258.356.000	-	7.258.356.000	
Công ty Cổ phần Netnam	7.258.356.000	-	7.258.356.000	7.258.356.000	-	7.258.356.000	
TỔNG CỘNG	1.583.109.757.467	(177.805.047.869)	1.405.304.709.598	1.273.109.757.467	(137.020.602.404)	1.136.089.155.063	

Công ty chưa xác định được giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

(i) Vào ngày 24 tháng 5 năm 2024, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 19/QĐ/CMC về việc góp thêm vốn vào Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC với giá trị là 10.000.000.000 VND.

(ii) Vào ngày 3 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Hạ tầng số AI, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, với tổng vốn điều lệ là 300 tỷ VND. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Hạ tầng số AI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Netnam, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại Tầng 2, tòa nhà HITC, số 239 đường Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 10A Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn nắm giữ 41,14% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí hội viên sáng lập Trung tâm Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4	6.930.000.000	-
Chi phí trả trước khác	835.372.855	803.740.308
TỔNG CỘNG	7.765.372.855	803.740.308
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	71.579.736.654	75.685.129.483
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	535.665.637	775.961.242
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.559.243.201	1.924.014.528
TỔNG CỘNG	73.674.645.492	78.385.105.253

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	61.095.065.551	61.095.065.551	97.696.851.188	97.696.851.188
- Công ty Cổ phần Xây dựng Central	58.566.272.367	58.566.272.367	58.566.272.367	58.566.272.367
- Công ty TNHH Phát triển THT	214.072.715	214.072.715	28.811.753.795	28.811.753.795
- Các nhà cung cấp khác	2.314.720.469	2.314.720.469	10.318.825.026	10.318.825.026
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	14.722.643.351	14.722.643.351	6.122.276.026	6.122.276.026
TỔNG CỘNG	75.817.708.902	75.817.708.902	103.819.127.214	103.819.127.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	7.711.381.875	(6.442.645.019)	1.268.736.856
Thuế thu nhập cá nhân	294.968.602	3.744.727.636	(3.113.576.806)	926.119.432
Thuế khác	-	92.882.161	(92.882.161)	-
TỔNG CỘNG	294.968.602	11.548.991.672	(9.649.103.986)	2.194.856.288

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng, sửa chữa	8.945.988.859	8.151.072.218
Lãi vay phải trả	8.339.756.300	5.774.702.707
Chi phí dịch vụ	2.443.676.940	2.795.435.808
Chi phí thuê đất	2.021.355.110	418.715.250
Chi phí khác	1.362.077.912	495.052.236
TỔNG CỘNG	23.112.855.121	17.634.978.219

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn bao gồm các khoản tiền thuê văn phòng nhận trước từ các khách hàng là bên thứ ba và bên liên quan đang thuê diện tích văn phòng tại tòa nhà CMC Tower và tòa nhà CMC Creative Space.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.081.944.000	9.233.008.010
Phải trả tiền lãi vay	11.365.361.689	8.616.736.451
Cổ tức phải trả	1.605.197.339	1.721.282.550
Kinh phí công đoàn	257.781.793	108.764.104
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.468.575.164	1.410.181.562
TỔNG CỘNG	15.778.859.985	21.089.972.677
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42.629.749.099	28.735.831.746
TỔNG CỘNG	42.629.749.099	28.735.831.746
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	11.365.398.560	8.616.736.451
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	29.520.396.931	25.711.759.851
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên thứ ba</i>	4.413.461.425	12.473.236.226
<i>Phải trả dài hạn khác cho bên thứ ba</i>	13.109.352.168	3.024.071.895

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn							
Vay hạn mức ngân hàng (Thuyết minh 19.1)	27.223.180.615	27.223.180.615	104.630.812.482	(92.785.711.111)	39.068.281.986	39.068.281.986	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh 19.2)	131.714.908.058	131.714.908.058	12.403.772.092	(61.003.903.266)	83.114.776.884	83.114.776.884	
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)	90.000.000.000	90.000.000.000	375.850.000.000	(280.000.000.000)	185.850.000.000	185.850.000.000	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19.3)	76.033.720.347	76.033.720.347	125.514.639.644	(76.033.720.347)	125.514.639.644	125.514.639.644	
TỔNG CỘNG	324.971.809.020	324.971.809.020	618.399.224.218	(509.823.334.724)	433.547.698.514	433.547.698.514	
Dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh 19.3)	407.332.300.662	407.332.300.662	339.543.002.058	(347.931.337.503)	398.943.965.217	398.943.965.217	
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)	91.626.410.000	91.626.410.000	-	(12.000.000)	91.614.410.000	91.614.410.000	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh 19.2)	-	-	82.046.409.288	-	82.046.409.288	82.046.409.288	
TỔNG CỘNG	498.958.710.662	498.958.710.662	421.589.411.346	(347.943.337.503)	572.604.784.505	572.604.784.505	

19.1 Các khoản vay hạn mức ngân hàng ngắn hạn

Đây là các khoản vay hạn mức từ một số ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,4% - 5,6%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay đối tượng khác

Đây là các khoản vay từ một số cá nhân với thời hạn vay là 1 - 3 năm kể từ ngày giải ngân với khoản vay cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2026. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là 6,53% - 7,28%/năm, lãi vay trả hàng quý theo hình thức nhập gốc sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân.

19.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	276.999.081.662	Kỳ hạn vay 72 tháng. Gốc và lãi vay được thanh toán theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo. Đáo hạn cuối cùng ngày 28 tháng 1 năm 2030.	6,475%	Quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 2, Lô Vb.27b-28-29 đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh và toàn bộ tòa nhà "Không gian sáng tạo CMC" được tạo lập trên diện tích đất thuộc Quyền sử dụng đất.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	247.459.523.199	Kỳ hạn vay 60 tháng. Sau thời gian ân hạn một năm, gốc vay được trả định kỳ 3 tháng/lần. Lãi vay được trả hàng tháng. Đáo hạn cuối cùng ngày 27 tháng 4 năm 2028.	6,58%	1. Tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Lô C1A, cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội (nay là Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội). 2. Các khoản thu được từ Khu đất theo Hợp đồng thuê đất số 177-2005/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30/11/2005 và các Phụ lục Hợp đồng thuê đất kèm theo tại Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ Quận Cầu Giấy.

TỔNG CỘNG

524.458.604.861

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 125.514.639.644
- Vay dài hạn 398.943.965.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	5.916.602.965	2.771.376.450
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	20.712.847.505	17.461.436.515
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(13.789.607.801)</u>	<u>(14.316.210.000)</u>
Số dư cuối năm	<u>12.839.842.669</u>	<u>5.916.602.965</u>

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	1.799.872.161	844.554.639
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	25.891.059.382	24.826.795.644
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(27.690.931.543)</u>	<u>(23.871.478.122)</u>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>1.799.872.161</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	1.505.960.320.000	331.216.950.400	-	223.871.694.385	2.061.048.964.785
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	258.910.593.817	258.910.593.817
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.461.436.515)	(17.461.436.515)
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	(24.826.795.644)	(24.826.795.644)
- Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	304.154.410.000	(304.154.410.000)	-	-	-
- Hủy cổ phiếu ESOP đã phát hành	(181.000.000)	-	-	(90.346.759.200)	(181.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(90.346.759.200)	(90.346.759.200)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.336.230.000	-	-	(90.336.230.000)	-
Số cuối năm	1.900.269.960.000	27.062.540.400	-	259.811.066.843	2.187.143.567.243
Năm nay					
Số đầu năm	1.900.269.960.000	27.062.540.400	-	259.811.066.843	2.187.143.567.243
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	261.102.711.913	261.102.711.913
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(20.712.847.505)	(20.712.847.505)
- Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ (i)	-	-	-	(25.891.059.382)	(25.891.059.382)
- Tăng vốn từ phát hành ESOP (ii)	4.123.000.000	-	-	-	4.123.000.000
- Thu hồi cổ phiếu ESOP đã phát hành (ii)	-	-	-	-	-
- Hủy cổ phiếu ESOP đã phát hành (iv)	(418.000.000)	-	(806.000.000)	-	(806.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	209.421.110.000	-	418.000.000	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	-	-	-	(209.421.110.000)	-
Số cuối năm	2.113.396.070.000	27.062.540.400	(388.000.000)	264.888.761.869	2.404.959.372.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu, trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phát triển khoa học công nghệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 33/2024/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 10 năm 2024.
- (ii) Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 06/2024/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 2 năm 2024.
- (iii) Công ty đã thực hiện thu hồi cổ phiếu ESOP đối với các nhân viên đã nghỉ việc theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 35/2024/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 11 năm 2024.
- (iv) Công ty đã thực hiện giảm vốn điều lệ theo Quyết định số 692/QĐ-SGDHCM về việc phê duyệt thay đổi đăng ký niêm yết của Công ty ngày 10 tháng 12 năm 2024.

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: Cổ phiếu					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp của các đối tượng khác	211.339.607	211.339.607	-	190.026.996	190.026.996	-
TỔNG CỘNG	211.339.607	211.339.607	-	190.026.996	190.026.996	-

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.900.269.960.000	1.505.960.320.000
Tăng trong năm	213.544.110.000	394.490.640.000
Giảm trong năm	(418.000.000)	(181.000.000)
Số cuối năm	2.113.396.070.000	1.900.269.960.000
Cổ tức đã công bố	209.537.195.211	180.715.240.000
Cổ tức đã trả	209.537.195.211	180.682.989.200
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cổ tức trả bằng cổ phiếu</i>	<i>209.421.110.000</i>	<i>90.336.230.000</i>
<i>Cổ tức trả bằng tiền</i>	<i>116.085.211</i>	<i>90.346.759.200</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	211.339.607	190.026.996
Cổ phiếu đăng ký phát hành	211.339.607	190.026.996
Cổ phiếu phổ thông	211.339.607	190.026.996
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(38.800)	-
Cổ phiếu phổ thông	(38.800)	-
Cổ phiếu đang lưu hành	211.339.607	190.026.996
Cổ phiếu phổ thông	211.339.607	190.026.996

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 3 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	14.553,22	31.611,16

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	250.516.499.269	218.274.581.481
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	242.256.499.269	216.044.444.694
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	8.260.000.000	2.230.136.787
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	250.516.499.269	218.274.581.481
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	57.811.969.719	48.478.680.344
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	192.704.529.550	169.795.901.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	264.785.870.686	284.433.290.455
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.349.156.366	33.389.786.857
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	24.699.894.493
Doanh thu khác	23.290.000	8.787.410
TỔNG CỘNG	<u>274.158.317.052</u>	<u>342.531.759.215</u>

25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	112.443.758.900	111.527.791.421
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	907.816.000	1.151.254.922
TỔNG CỘNG	<u>113.351.574.900</u>	<u>112.679.046.343</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	40.784.445.465	74.321.190.023
Chi phí lãi vay	34.029.300.281	38.316.094.663
Chi phí khác	-	818.215
TỔNG CỘNG	<u>74.813.745.746</u>	<u>112.638.102.901</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	38.082.767.845	39.228.484.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.575.166.912	23.251.914.318
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.426.421.713	2.845.447.998
Chi phí vật liệu	115.987.434	145.451.353
Các chi phí khác	14.678.201.347	11.557.226.148
TỔNG CỘNG	<u>74.878.545.251</u>	<u>77.028.524.513</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	115.987.434	145.451.353
Chi phí nhân công	39.176.613.845	39.228.484.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.159.742.265	81.074.394.582
Chi phí khấu hao và hao mòn	46.609.704.913	46.293.227.071
Chi phí khác	29.110.384.448	23.516.665.141
TỔNG CỘNG	<u>189.172.432.905</u>	<u>190.258.222.843</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	261.160.708.253	258.968.590.157
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Thủ lao của thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	1.753.886.225	334.000.000
Các khoản điều chỉnh khác	436.378.000	465.014.116
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(264.785.870.686)	(284.433.290.455)
Lỗi tính thuế ước tính trong năm hiện hành	<u>(1.434.898.208)</u>	<u>(24.665.686.182)</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	<u>-</u>	<u>-</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	1.676.246.135	1.618.249.795		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			57.996.340	57.996.340

29.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 (năm) năm liên tục kể từ sau năm khoản lỗ đó. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty có khoản lỗ lũy kế là: 26.100.584.390 VND. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 3 năm 2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 3 năm 2025
2023	2028	(24.665.686.182)	-	-	(24.665.686.182)
2024	2029	(1.434.898.208)	-	-	(1.434.898.208)
TỔNG CỘNG		(26.100.584.390)	-	-	(26.100.584.390)

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ lũy kế này do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con
Công ty TNHH CMC Consulting	Công ty con
Công ty TNHH CMC Blue France	Công ty con
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Công ty con
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con
Công ty Cổ phần CMC Japan	Công ty con
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần CMC Korea	Công ty con
Công ty TNHH CMC Education	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC	Công ty con
Trường Đại học CMC	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI	Công ty con
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Các cá nhân thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành như đã được đề cập ở phần Thông tin chung	Các cá nhân là nhân sự chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.202.712.210	14.355.102.301
		Mua hàng hóa, dịch vụ	33.122.498.520	8.118.098.919
		Lợi nhuận được chia	57.842.059.850	58.980.000.000
		Lãi vay phải trả	1.089.698.628	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.093.825.471	125.808.847.809
		Mua dịch vụ	1.802.773.799	1.834.370.270
		Lợi nhuận được chia	29.120.026.650	35.606.480.455
		Đặt cọc thuê văn phòng	-	5.902.577.985
Công ty TNHH CMC Consulting	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.824.771.560	2.576.663.670
		Góp vốn bằng tiền mặt và bù trừ công nợ	-	14.589.325.209
		Mua dịch vụ	1.867.513.238	1.312.781.132
		Cho vay ngắn hạn	-	42.100.000.000
		Thu hồi khoản cho vay ngắn hạn	-	49.200.000.000
		Phải thu lãi cho vay	-	145.260.274
		Lãi vay phải trả	141.150.684	-
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.752.664.057	1.068.825.539
		Mua dịch vụ	850.100.000	478.000.000
		Phải thu lãi cho vay	751.258.412	1.115.227.408
		Thanh lý tài sản	-	1.295.978.075
		Góp vốn bằng tiền mặt và bù trừ công nợ	10.000.000.000	40.000.000.000
		Cho vay ngắn hạn	-	7.400.000.000
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	26.448.606.851
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	4.138.475.667
		Phải thu lãi cho vay	-	618.077.150
		Mua hàng hóa dịch vụ	-	512.673.062
		Đặt cọc thuê văn phòng	-	608.768.000
		Thu hồi khoản cho vay ngắn hạn	-	41.967.606.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.064.096.159	18.296.263.576
		Mua dịch vụ	2.123.270.941	446.157.486
		Lợi nhuận được chia	140.797.784.186	163.105.680.000
		Lãi vay phải trả	1.787.945.206	1.136.657.535
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	37.026.000.000	26.741.030.000
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.220.000.000	2.220.000.000
		Lãi vay phải trả	2.748.662.109	2.756.323.238
Công ty TNHH CMC Education	Công ty con	Góp vốn bằng tiền mặt và bù trừ công nợ	-	67.342.730.000
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.536.335.093	1.321.082.575
		Mua dịch vụ	-	366.226.327
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Công ty con	Tài trợ hoạt động	31.129.382.355	23.871.478.122
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.125.000	10.640.000
Trường Đại học CMC	Công ty con	Lãi vay phải trả	886.493.149	-
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI	Công ty con	Góp vốn bằng tiền mặt	300.000.000.000	-
		Lãi vay phải trả	2.175.349.316	-
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên HĐQT	Chuyển nhượng Công ty con	-	35.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay ngắn hạn và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty đã trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị là 6.250.054.278 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 3 năm 2024: 6.250.054.278 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Phải thu chuyển nhượng cổ phần	59.075.900.000	59.075.900.000
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	11.584.045.831	493.058.280
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	26.598.455.531	18.524.896.481
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	9.826.841.935	-
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	6.769.824.000	-
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.603.883.824	495.225.987
Công ty TNHH CMC Consulting	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	876.840.856	1.171.631.671
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	107.383.433	125.348.884
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công Nghệ CMC	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	10.935.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu cung cấp dịch vụ	9.499.270	-
TỔNG CỘNG			<u>116.463.609.680</u>	<u>79.886.061.303</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Trả trước cho dịch vụ cung cấp	-	506.400.000
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Trả trước cho dịch vụ cung cấp	-	17.000.000
TỔNG CỘNG			-	523.400.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)				
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC (*)	Công ty con	Phải thu về cho vay	22.970.000.000	18.650.000.000
TỔNG CỘNG			22.970.000.000	18.650.000.000
(*) Đây là khoản cho vay có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 9 tháng 2 năm 2026 và có lãi suất từ 4,6% đến 8%/năm.				
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	254.097.784.186	163.300.000.000
		Phải thu chi hộ	-	110.318.790
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Phải thu chi hộ	18.876.714	601.036.375
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	103.880.000.000	51.880.000.000
		Phải thu chi hộ	4.152.540.817	3.216.865.369
		Phải thu lãi cho vay	68.949.699	68.949.699
Công ty TNHH CMC Blue France	Công ty con	Phải thu chi hộ	6.250.054.278	6.250.054.278
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu khác	2.214.157.827	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6) (tiếp theo)				
Công ty TNHH CMC Consulting	Công ty con	Phải thu chi hộ	-	200.000.000
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu chi hộ	778.378.900	8.191.211.935
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Phải thu chi hộ	-	16.887.590
		Phải thu lãi cho vay	1.039.466.634	288.208.222
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công Nghệ CMC	Công ty con	Phải thu chi hộ	3.540.908.140	-
Các đối tượng khác	Công ty con	Phải thu chi hộ	1.000.000	47.802.517
TỔNG CỘNG			376.042.117.195	234.171.334.775
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	13.481.879.049	5.709.336.026
Công ty TNHH CMC Consulting	Công ty con	Mua dịch vụ	448.220.708	412.720.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	-	220.000
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Công ty con	Mua dịch vụ	792.543.594	-
TỔNG CỘNG			14.722.643.351	6.122.276.026
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Công ty con	Phải trả lãi vay	11.365.398.560	8.616.736.451
TỔNG CỘNG			11.365.398.560	8.616.736.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con	Nhận ký quỹ, ký cược	25.765.572.371	22.314.590.251
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Nhận ký quỹ, ký cược	2.788.401.600	2.788.401.600
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Nhận ký quỹ, ký cược	608.768.000	608.768.000
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Nhận ký quỹ, ký cược	357.654.960	-
TỔNG CỘNG			29.520.396.931	25.711.759.851
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI (*)	Công ty con	Vay ngắn hạn	185.850.000.000	-
Công ty TNHH CMC Global	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	50.000.000.000
Trường Đại học CMC	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	10.000.000.000
Công ty TNHH CMC Consulting	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG			185.850.000.000	90.000.000.000
Vay dài hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng (**)	Công ty con	Vay dài hạn	91.614.410.000	91.626.410.000
TỔNG CỘNG			91.614.410.000	91.626.410.000

(*) Đây là khoản vay tín chấp, có kỳ hạn trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 25 tháng 3 năm 2026 và chịu lãi suất là 5%/năm.

(**) Đây là khoản vay tín chấp, có kỳ hạn trả gốc và lãi vào ngày 26 tháng 3 năm 2027 và chịu lãi suất là 3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Điều hành và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại (**))
Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	1.152.483.992	777.790.000
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên HĐQT	303.257.245	269.767.500
Ông Kwon Oh Soo	Thành viên HĐQT từ ngày 25 tháng 7 năm 2024	39.600.000	-
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	303.257.245	268.080.000
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên HĐQT	303.257.245	268.080.000
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên HĐQT	303.257.245	268.080.000
Ông Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT	303.257.245	268.080.000
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên HĐQT	303.257.245	274.757.259
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên HĐQT đến ngày 25 tháng 7 năm 2024	263.657.245	188.880.000
Ông Lee Jay Seok	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 7 năm 2023	-	301.700.000
Ông Gum Ki Ho	Thành viên HĐQT	228.571.496	188.880.000
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn	991.380.953	1.057.005.952
Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám Đốc Tập đoàn Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	607.047.619	487.000.000
Bà Mai Thu Hà	Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 6 tháng 9 năm 2024	588.929.546	-
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 25 tháng 7 năm 2024 Phó Chủ tịch Tập đoàn/ Giám đốc tài chính từ ngày 8 tháng 8 năm 2024	1.274.163.552	1.241.110.870
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	1.062.747.656	886.400.000
Ông Nguyễn Thành Nam	Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 6 tháng 9 năm 2024 Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 6 tháng 9 năm 2024	157.409.561	258.420.000
TỔNG CỘNG		7.588.049.104	7.004.031.581

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

(**) Số liệu so sánh đã được trình bày lại, trong đó bao gồm thù lao, lương, và thưởng, cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Lĩnh vực cho thuê văn phòng</i>	<i>Lĩnh vực cung cấp dịch vụ và hàng hóa khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	242.256.499.269	8.260.000.000	250.516.499.269
Tổng doanh thu	242.256.499.269	8.260.000.000	250.516.499.269
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	129.812.740.369	7.352.184.000	137.164.924.369
Chi phí bán hàng	(942.312.754)	-	(942.312.754)
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)			124.938.096.638
Lợi nhuận thuần trước thuế			261.160.708.253
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(57.996.340)
Lợi nhuận thuần sau thuế			261.102.711.913
Tài sản và công nợ			
<i>Tài sản bộ phận</i>	659.713.945.295	16.350.041.935	676.063.987.230
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>			2.915.250.536.898
Tổng tài sản			3.591.314.524.128
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	3.422.196.028	-	3.422.196.028
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>			1.182.932.955.831
Tổng nợ phải trả			1.186.355.151.859
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	216.044.444.694	2.230.136.787	218.274.581.481
Tổng doanh thu	216.044.444.694	2.230.136.787	218.274.581.481
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	104.516.653.273	1.078.881.865	105.595.535.138
Chi phí bán hàng	(550.651.987)	-	(550.651.987)
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)			153.923.707.006
Lợi nhuận thuần trước thuế			258.968.590.157
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(57.996.340)
Lợi nhuận thuần sau thuế			258.910.593.817
Tài sản và công nợ			
<i>Tài sản bộ phận</i>	673.745.186.809	7.429.241.935	681.174.428.744
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>			2.517.329.400.935
Tổng tài sản			3.198.503.829.679
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	3.731.737.784	-	3.731.737.784
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>			1.017.628.524.652
Tổng nợ phải trả			1.021.360.262.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp;
- (ii) Ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng và tài sản cố định hữu hình được phân bổ theo từng bộ phận, các tài sản còn lại là tài sản không được phân bổ;
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục chi phí phải trả, phải trả người lao động, phải trả khác, thuế, các khoản vay, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 28 tháng 11 năm 2024, theo Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐQT, HĐQT Công ty đã phê duyệt tổng mức đầu tư dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi" là 2.181 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty đã thực hiện đầu tư cho dự án trên với giá trị là 629 tỷ VND, phần kinh phí còn lại sẽ tiếp tục triển khai dự kiến đến hết năm 2026.

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm (*)</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	184.211.697.609	179.007.784.651
Từ 1 năm - 5 năm	329.524.437.152	374.105.277.526
Trên 5 năm	73.527.926.659	130.739.538.439
TỔNG CỘNG	587.264.061.420	683.852.600.616

(*) Số tiền cam kết cho thuê hoạt động tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 bao gồm các khoản cam kết từ các bên liên quan với tổng số tiền vào khoảng 500 tỷ VND.

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

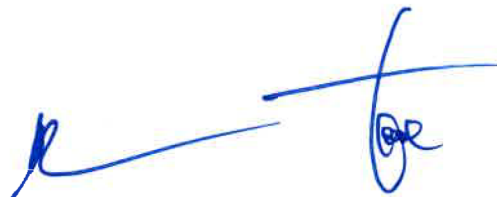
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	7.777.224.898	2.787.562.200
Từ 1 năm - 5 năm	31.108.899.592	6.505.380.000
Trên 5 năm	262.870.701.440	27.893.767.500
TỔNG CỘNG	301.756.825.930	37.186.709.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 6 năm 2025



Nguyễn Hồng Phương
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tuệ
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn



CMC Corporation

Separate financial statements

For the year ended 31 March 2025



CMC Corporation

Separate financial statements

For the year ended 31 March 2025

CMC Corporation

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of management	3
Independent auditors' report	4 - 5
Separate balance sheet	6 - 8
Separate income statement	9
Separate cash flow statement	10 - 11
Notes to the separate financial statements	12 - 51



CMC Corporation

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

CMC Corporation ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam in pursuant to the Business Registration Certificate No. 0100244112 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi on 7 February 2007 and Business Registration Certificate No. 0100244112 issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 26 May 1993 and the subsequent amended Enterprise Registration Certificates, with the latest is the 24th amendment being granted by Hanoi Department of Finance on 11 April 2025.

The current principal activities during the year of the Company are:

- ▶ Provision of information technology services and other services relating to computers;
- ▶ Trading of real estate and land use rights and provision of leasing services;

The Company's head office is located at CMC Tower, No. 11 Duy Tan street, Dich Vong Hau ward, Cau Giay district, Hanoi, Vietnam. The Company has a branch located at Building A - Lot Vb.27b-28-29, Road No. 19, Tan Thuan Export Processing Zone, Tan Thuan Dong ward, district 7, Ho Chi Minh City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr. Nguyen Trung Chinh	Chairman	
Mr. Nguyen Minh Duc	Member	
Mr. Truong Tuan Lam	Member	
Mr. Nguyen Danh Lam	Member	
Mr. Nguyen Phuoc Hai	Member	
Mr. Le Viet Ha	Member	
Mr. Ha The Vinh	Member	
Mr. Gum Ki Ho	Member	
Mr. Kwon Oh Soo	Member	Appointed on 25 July 2024
Mr. Kim Jung Wuk	Member	Resigned on 25 July 2024

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Ms. Mai Thu Ha	Head of Board of Supervision	Appointed on 6 September 2024
	Member	Appointed on 25 July 2024
Mr. Nguyen Thanh Nam	Member	Appointed on 6 September 2024
	Head of Board of Supervision	Resigned on 6 September 2024
Mr. Nguyen Minh Tue	Member	Resigned on 25 July 2024
Mr. Ta Hoang Linh	Member	

CMC Corporation

GENERAL INFORMATION (continued)

MANAGEMENT

Members of the management during the year and at the date of this report are:

Mr. Nguyen Trung Chinh	Executive President of the Group (*)	
Mr. Ho Thanh Tung	Senior Executive Vice President Chief Executive Officer	
Mr. Ngo Trong Hieu	Executive Vice President of the Group	
Mr. Le Thanh Son	Executive Vice President of the Group	
Mr. Dang Ngoc Bao	Executive Vice President of the Group	
Mr. Dang Tung Son	Vice President of the Group Chief Strategy Officer	Appointed on 7 October 2024
Mr. Dang Van Tu	Vice President of the Group Chief Technology Officer	Appointed on 7 October 2024
Mr. Nguyen Minh Tue	Vice President of the Group Chief Financial Officer	Appointed on 8 August 2024

(*) The Group represents CMC Corporation and its subsidiaries.

LEGAL REPRESENTATIVES

The legal representatives of the Company during the year and at the date of this report are Mr. Nguyen Trung Chinh, Chairman of the Board of Directors cum Executive President of the Group and Mr. Ho Thanh Tung, Senior Executive Vice President cum Chief Executive Officer.

AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

CMC Corporation

REPORT OF MANAGEMENT

Management of CMC Corporation (“the Company”) is pleased to present this report and the separate financial statements of the Company for the year ended 31 March 2025.

MANAGEMENT’S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the separate financial statements of each financial year which give a true and fair view of the separate financial position of the Company, the separate results of its operations and its separate cash flows for the year. In preparing these separate financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements; and
- ▶ prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying separate financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying separate financial statements give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 March 2025, and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

The Company has subsidiaries as disclosed in the separate financial statements. The Company has prepared these separate financial statements in order to meet prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically Circular 96/2020/TT-BTC on disclosure of information on the securities market. According to this Circular, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 March 2025 dated 27 June 2025.

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Company and its subsidiaries.

For and on behalf of management:



Nguyen Trung Chinh
Executive President of the Group

27 June 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 11887657/ 67390733

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders of CMC Corporation

We have audited the accompanying separate financial statements of CMC Corporation ("the Company") as prepared on 27 June 2025 and set out on pages 6 to 51, which comprise the separate balance sheet as at 31 March 2025, the separate income statement and separate cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Shape the future
with confidence

Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the separate financial position of the Company as at 31 March 2025, and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Le Đức Trường
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No.0816-2023-004-1

Dao Van Thich
Auditor
Audit Practising Registration
Certificate No. 3732-2021-004-1

Hanoi, Vietnam

27 June 2025



SEPARATE BALANCE SHEET
as at 31 March 2025

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		567,324,779,254	566,824,466,792
110	I. Cash	4	7,392,260,782	12,399,440,394
111	1. Cash		7,392,260,782	12,399,440,394
120	II. Short-term investments		-	182,000,000,000
123	1. Held-to-maturity investments		-	182,000,000,000
130	III. Current accounts receivable		548,506,765,849	369,850,448,899
131	1. Short-term trade receivables	5.1	117,255,841,708	88,918,611,402
132	2. Short-term advances to suppliers	5.2	8,281,870,950	13,888,794,928
135	3. Short-term loan receivables	30	22,970,000,000	18,650,000,000
136	4. Other short-term receivables	6	410,463,427,469	258,857,416,847
137	5. Provision for doubtful short-term receivables	7	(10,464,374,278)	(10,464,374,278)
150	IV. Other current assets		11,425,752,623	2,574,577,499
151	1. Short-term prepaid expenses	13	7,765,372,855	803,740,308
152	2. Deductible value-added tax		3,660,379,768	1,770,837,191

SEPARATE BALANCE SHEET (continued)
as at 31 March 2025

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
200	B. NON-CURRENT ASSETS		3,023,989,744,874	2,631,679,362,887
210	I. Long-term receivables		5,005,000,000	5,000,000,000
216	1. Other long-term receivables	6	5,005,000,000	5,000,000,000
220	II. Fixed assets		608,174,215,409	650,234,636,019
221	1. Tangible fixed assets	8	604,291,430,651	646,599,258,124
222	Cost		915,064,498,520	911,749,870,163
223	Accumulated depreciation		(310,773,067,869)	(265,150,612,039)
227	2. Intangible fixed assets	9	3,882,784,758	3,635,377,895
228	Cost		28,043,185,150	26,808,529,204
229	Accumulated amortisation		(24,160,400,392)	(23,173,151,309)
240	III. Long-term assets in progress		931,831,174,375	761,970,466,552
242	1. Construction in progress	10	931,831,174,375	761,970,466,552
250	IV. Long-term investments	12	1,405,304,709,598	1,136,089,155,063
251	1. Investments in subsidiaries		1,575,851,401,467	1,265,851,401,467
252	2. Investments in associates		7,258,356,000	7,258,356,000
254	3. Provision for diminution in value of long-term investments		(177,805,047,869)	(137,020,602,404)
260	V. Other long-term assets		73,674,645,492	78,385,105,253
261	1. Long-term prepaid expenses	13	73,674,645,492	78,385,105,253
270	TOTAL ASSETS		3,591,314,524,128	3,198,503,829,679

SEPARATE BALANCE SHEET (continued)
as at 31 March 2025

Currency: VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	C. LIABILITIES		1,186,355,151,859	1,011,360,262,436
310	I. Current liabilities		569,444,372,120	480,247,598,072
311	1. Short-term trade payables	14	75,817,708,902	103,819,127,214
312				
	2. Advance from customers		15,933,494	-
313	3. Statutory obligations	15	2,194,856,288	294,968,602
314	4. Payables to employees		2,714,421,119	2,788,401,591
315	5. Short-term accrued expenses	16	23,112,855,121	17,634,978,219
318	6. Short-term unearned revenue	17	3,422,196,028	3,731,737,784
319	7. Other short-term payables	18	15,778,859,985	21,089,972,677
320	8. Short-term loans	19	433,547,698,514	324,971,809,020
322	9. Bonus and welfare fund	20	12,839,842,669	5,916,602,965
330	II. Non-current liabilities		616,910,779,739	531,112,664,364
337	1. Other long-term liabilities	18	42,629,749,099	28,735,831,746
338	2. Long-term loans	19	572,604,784,505	498,958,710,662
341	3. Deferred tax liabilities	29.3	1,676,246,135	1,618,249,795
343	4. Scientific and technological development fund	21	-	1,799,872,161
400	D. OWNERS' EQUITY		2,404,959,372,269	2,187,143,567,243
410	I. Owners' equity	22	2,404,959,372,269	2,187,143,567,243
411	1. Issued share capital		2,113,396,070,000	1,900,269,960,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		2,113,396,070,000	1,900,269,960,000
412	2. Share premium		27,062,540,400	27,062,540,400
415	3. Treasury shares		(388,000,000)	-
421	4. Undistributed earnings		264,888,761,869	259,811,066,843
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		3,786,049,956	3,900,473,026
421b	- Undistributed earnings of current year		261,102,711,913	255,910,593,817
440	TOTAL RESOURCES		3,591,314,524,128	3,198,503,829,679



Nguyen Hong Phuong
Preparer cum Chief Accountant



Nguyen Minh Tue
Chief Financial Officer



Hanoi, Vietnam
27 June 2025

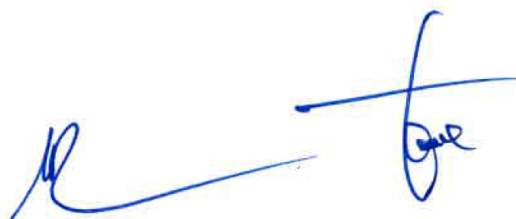


Nguyen Trung Chinh
Executive President of the Group

SEPARATE INCOME STATEMENT
for the year ended 31 March 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
01	1. Revenue from rendering of services	24.1	250,516,499,269	218,274,581,481
02	2. Deductions	24.1	-	-
10	3. Net revenue from rendering of services	24.1	250,516,499,269	218,274,581,481
11	4. Cost of services rendered	25	(113,351,574,900)	(112,679,046,343)
20	5. Gross profit from rendering of services		137,164,924,369	105,595,535,138
21	6. Finance income	24.2	274,158,317,052	342,531,759,215
22	7. Finance expenses	26	(74,813,745,746)	(112,638,102,901)
23	<i>In which: Interest expenses</i>		(34,029,300,281)	(38,129,427,998)
25	8. Selling expenses		(942,312,754)	(550,651,987)
26	9. General and administrative expenses	27	(74,878,545,251)	(77,028,524,513)
30	10. Operating profit		260,688,637,670	257,910,014,952
31	11. Other income		565,213,607	1,207,253,266
32	12. Other expenses		(93,143,024)	(148,678,061)
40	13. Other profit		472,070,583	1,058,575,205
50	14. Accounting profit before tax		261,160,708,253	258,968,590,157
51	15. Current corporate income tax expenses	29.1	-	-
52	16. Deferred tax expense	29.3	(57,996,340)	(57,996,340)
60	17. Net profit after tax		261,102,711,913	258,910,593,817



Nguyen Hong Phuong
Preparer cum Chief Accountant



Hanoi, Vietnam
27 June 2025

Nguyen Minh Tue
Chief Financial Officer

Nguyen Trung Chinh
Executive President of the Group

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 March 2025

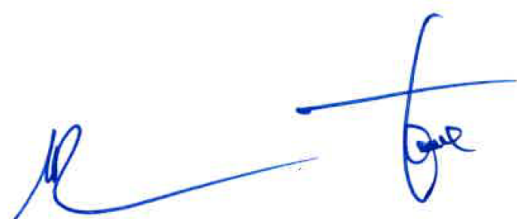
Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit before tax		261,160,708,253	258,968,590,157
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Allocation of land rental fee, depreciation and amortisation of fixed assets		50,715,097,742	46,293,227,071
03	Provisions		40,784,445,465	73,218,365,903
04	Foreign exchange gains arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(23,290,000)	-
05	Profits from investing activities		(274,135,027,052)	(342,522,971,805)
06	Interest expenses	26	34,029,300,281	38,316,094,663
08	Operating profit before changes in working capital		112,531,234,689	74,273,305,989
09	(Increase)/decrease in receivables		(26,823,153,284)	46,197,322,723
11	Increase in payables		10,171,826,674	25,949,147,222
12	(Increase)/decrease in prepaid expenses		(6,356,565,615)	3,583,067,584
14	Interest paid		(27,895,798,461)	(35,494,338,024)
15	Corporate income tax paid		-	(13,209,856)
17	Other cash outflows for operating activities		(41,480,539,344)	(38,187,688,122)
20	Net cash flows from operating activities		20,147,004,659	76,307,607,516
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets		(210,235,879,320)	(545,870,886,236)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	(1,203,393,304)
23	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities		(16,820,000,000)	(39,400,000,000)
24	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities		194,500,000,000	258,619,000,000
25	Payments for investments in other entities		(310,000,000,000)	(97,342,730,000)
26	Proceeds from sale of investments in other entities		-	35,000,000,000
27	Interest and dividends received		131,955,526,923	225,373,379,551
30	Net cash flows used in investing activities		(210,600,352,397)	(164,824,629,989)

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 March 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Capital contribution and issuance of shares		4,123,000,000	-
32	Capital redemption		(806,000,000)	(181,000,000)
33	Drawdown of borrowings		914,473,995,920	611,150,948,407
34	Repayment of borrowings		(732,252,032,583)	(466,265,689,498)
36	Dividends paid		(116,085,211)	(90,346,759,200)
40	Net cash flows from financing activities		185,422,878,126	54,357,499,709
50	Net decrease in cash for the year		(5,030,469,612)	(34,159,522,764)
60	Cash at the beginning of the year		12,399,440,394	46,558,963,158
61	Impact of foreign exchange rate fluctuation		23,290,000	-
70	Cash at the end of the year	4	7,392,260,782	12,399,440,394



Nguyen Hong Phuong
Preparer cum Chief Accountant



Hanoi, Vietnam
27 June 2025

Nguyen Minh Tue
Chief Financial Officer

Nguyen Trung Chinh
Executive President of the Group

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 March 2025 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

CMC Corporation ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam in pursuant to the Business Registration Certificate No. 0100244112 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi on 7 February 2007 and Business Registration Certificate No. 0100244112 issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 26 May 1993 and the subsequent amended Enterprise Registration Certificates, with the latest is the 24th amendment being granted by Hanoi Department of Finance on 11 April 2024.

The current principal activities during the year of the Company are:

- ▶ Provision of information technology services and other services relating to computers;
- ▶ Trading of real estate and land use rights and provision of lease services.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's head office is located at CMC Tower, No. 11 Duy Tan street, Dich Vong Hau ward, Cau Giay district, Hanoi, Vietnam. The Company has a branch located at Building A - Lot Vb.27b-28-29, Road No. 19, Tan Thuan Export Processing Zone, Tan Thuan Dong ward, district 7, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 31 March 2025 is 111 (31 March 2024: 107).

Corporate structure

As at 31 March 2025, the Company has 15 subsidiaries (as at 31 March 2024: the Company had 14 subsidiaries). Details on these subsidiaries and the Company's equity interests in these subsidiaries are as follows:

<i>Name of the entity</i>	<i>Head office's address</i>	<i>Principal activities</i>	<i>Effective equity interest</i>	<i>Voting rights</i>
CMC Technology and Solution Company Limited	Hanoi	Providing IT solutions	100%	100%
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation (i)	Hanoi	Providing telecommunications services	54.63%	54.63%
CMC Global Company Limited	Hanoi	Providing software services	100%	100%
CMC Consulting Company Limited	Hanoi	Providing services and distribution of software products	100%	100%
CMC Blue France Company Limited (ii)	France	Providing BPO, ITO outsourcing services	100%	100%

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

<i>Name of the entity</i>	<i>Head office's address</i>	<i>Principal activities</i>	<i>Effective equity interest</i>	<i>Voting rights</i>
CMC Institute of Science and Technology	Hanoi	Research, execute application of high technology, new technologies in ICT fields	100%	100%
CMC Cyber Security Company Limited (iii) (v)	Hanoi	Providing information security solution	100%	100%
CMC Japan Joint Stock Company (iii)	Japan	Providing software services	100%	100%
CMC – APAC Private Limited (iii)	Singapore	Providing software services	100%	100%
CMC Korea Joint Stock Company (iii)	Korea	Providing software services	100%	100%
CMC Da Nang Company Limited	Da Nang	Providing electronic components	100%	100%
CMC Education Company Limited	Hanoi	Undergraduate education services	100%	100%
CMC University Investment Joint Stock Company (iii) (iv)	Hanoi	Undergraduate education services	78.71%	78.71%
CMC University (formerly Asia University of Arts and Design) (iii) (iv)	Hanoi	Undergraduate education services	71.63%	91%
CMC AI Digital Infrastructure Company Limited (vi)	Hanoi	Digital infrastructure	100%	100%

- (i) Effective equity interest of 54.63% includes indirect equity interest through a 9.1% equity interest in CMC Technology and Solution Company Limited.
- (ii) CMC Blue France Company Limited has temporarily suspended its operation.
- (iii) The Company indirectly holds equity interests and voting rights over these entities through its subsidiaries, including CMC Technology and Solution Company Limited, CMC Global Company Limited and CMC Education Company Limited.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

- (iv) According to Resolution 01/2024/NQ-HĐQT dated May 24, 2024 of CMC University Investment Joint Stock Company regarding the approval of the results of the share offering to existing shareholders and the registration of the increase in charter capital after the completion of the share offering, the ownership ratio of CMC Technology Group Joint Stock Company in CMC University Investment Joint Stock Company and CMC University has increased.
- (v) According to Decision No. 19/QĐ/CMC dated 24 May 2024, the Board of Directors of the Company has approved the additional capital contribution of VND 10 billion to CMC Cyber Security Company Limited.
- (vi) According to Resolution No. 21/2024/NQ-HĐQT dated 3 July 2024, the Board of Directors of the Company has approved the establishment of CMC AI Digital Infrastructure Company Limited, a wholly-owned subsidiary of the Company, with a total charter capital of VND 300 billion. The principal activities of CMC AI Digital Infrastructure Company Limited are data processing, leasing digital infrastructure, and other related activities. As of 31 March 2025, the Company had fully contributed capital to AI Digital Infrastructure Company Limited.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Purpose of preparing the separate financial statements

The Company has subsidiaries as disclosed in Note 1 and Note 12. The Company has prepared these separate financial statements in order to meet reporting requirements in relation to disclosure of information, specifically Circular No. 96/2020/TT-BTC which provide guidance on public announcement of financial information on the stock exchange. According to this Circular, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 March 2025 dated 27 June 2025.

Users of the separate financial statements should read them together with the consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Company and its subsidiaries.

2.2 Accounting standards and system

The separate financial statements of the Company expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standard issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the separate financial position and separate results of operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.3 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.4 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 April and ends on 31 March of the subsequent year.

2.5 Accounting currency

The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash

Cash comprises cash on hand and cash in banks.

3.2 Receivables

Receivables are presented in the separate financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the separate income statement.

3.3 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

3.4 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Company is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.4 Leased assets (continued)

Where the Company is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Company's fixed assets in the separate balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the separate income statement as incurred. Lease income is recognised in the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.5 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

3.6 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	19 - 48 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Office equipment	3 - 5 years
Means of transportation	6 - 10 years
Copy rights and patent	5 years
Computer software	3 - 8 years

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.7 *Construction in progress*

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.8 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.

3.9 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the separate balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payments made in accordance with lease contract signed with the Management Board of Ho Chi Minh city's Hi-tech Park on 11 August 2011 for a period of 50 years. Such prepaid rental is classified as long-term prepaid expenses for allocation to the separate income statement over the remaining lease period in accordance with Circular 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 guiding on the management, usage and depreciation of fixed assets.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.10 Investments

Investments in subsidiaries

Investments in subsidiaries over which the Company has control are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investments in associates

Investments in associates over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the separate income statement and deducted against the value of such investments.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidence of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement.

3.11 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the separate balance sheet date which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

3.13 *Share capital*

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in the separate income statement upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

3.14 *Scientific and technological development fund*

The scientific and technological development fund is created in order to invest in science and technology projects of the Company in accordance with Decree No. 95/2014/NĐ-CP issued by the Government on 17 October 2014 and Joint Circular No. 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC issued by the Ministry of Science and Technology ("MOSC") and the Ministry of Finance on 27 June 2016. The fund appropriation is approved by the Company's Board of Directors based on the budget for annual expenditure for scientific and technological development activities and appropriated from the undistributed earnings.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

3.16 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Rendering of services

When the outcome of a contract can be reliably determined, revenue is recognized based on the stage of completion. The stage of completion is determined by the actual volume of work completed and is confirmed by the customer for each contract at the reporting date.

If the outcome of a contract cannot be reliably determined, revenue is only recognized to the extent of recoverable costs that have been incurred.

Rental income

Rental income arising from office rental is accounted for on a straight-line basis over the terms of the lease.

Interest income

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividend and profit distribution income

Dividend and profit distribution income are recognised when the Company is entitled to receive dividends or when the Company is entitled to receive profits from its capital contributions.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the separate balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each separate balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each separate balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the separate balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.18 Segment information

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's business segments are derived mainly from sales of products and provision of services.

3.19 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

4. CASH

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	1,451,694,364	2,415,376,901
Cash at banks	5,940,566,418	9,984,063,493
TOTAL	<u>7,392,260,782</u>	<u>12,399,440,394</u>

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

5.1 Short-term trade receivables

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term trade receivables from customers	792,232,028	9,032,550,099
Short-term trade receivables from related parties (Note 30)	116,463,609,680	79,886,061,303
TOTAL	<u>117,255,841,708</u>	<u>88,918,611,402</u>

5.2 Short-term advances to suppliers

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
GMP International GmbH	3,566,177,893	-
VCC Engineering Consultants Joint - Stock Company	1,902,280,248	
Aurecon Vietnam Company Limited	1,566,000,000	
Advances to other suppliers	1,247,412,809	13,365,394,928
Advances to related parties (Note 30)	-	523,400,000
TOTAL	<u>8,281,870,950</u>	<u>13,888,794,928</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

6. OTHER RECEIVABLES

Currency: VND

	Ending balance		Beginning balance	
	Balance	Provision	Balance	Provision
Short-term				
Dividends, profit receivables	357,977,784,186	-	215,180,000,000	-
Advances to employees	29,925,872,103	-	24,186,669,422	-
Payments on behalf Receivables from the transfer of shares	14,743,765,586	(6,250,054,278)	11,213,818,566	(6,250,054,278)
Interest receivables	3,500,000,000	(3,500,000,000)	3,500,000,000	(3,500,000,000)
Other short-term receivables	1,148,977,973	-	1,767,262,030	-
	3,167,027,621	(714,320,000)	3,009,666,829	(714,320,000)
TOTAL	410,463,427,469	(10,464,374,278)	258,857,416,847	(10,464,374,278)
<i>In which:</i>				
<i>Other short-term receivables from related parties (Note 30)</i>	376,042,117,195	(6,250,054,278)	234,171,334,775	(6,250,054,278)
<i>Other short-term receivables from third parties</i>	34,421,310,274	(4,214,320,000)	24,686,082,072	(4,214,320,000)
Long-term				
Deposits and mortgages	5,005,000,000	-	5,000,000,000	-
TOTAL	5,005,000,000	-	5,000,000,000	-

7. BAD DEBTS

Currency: VND

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
CMC Blue France Company Limited	6,250,054,278	-	6,250,054,278	-
Geleximco Export-Import Company	3,500,000,000	-	3,500,000,000	-
Others	714,320,000	-	714,320,000	-
TOTAL	10,464,374,278	-	10,464,374,278	-

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
Cost:					
Beginning balance	564,080,335,957	337,299,419,575	6,442,280,000	3,927,834,631	911,749,870,163
- New purchase	-	-	-	1,575,789,384	1,575,789,384
- Transfer from construction in progress	1,527,483,644	211,355,329	-	-	1,738,838,973
Ending balance	565,607,819,601	337,510,774,904	6,442,280,000	5,503,624,015	915,064,498,520
<i>In which:</i>					
<i>Fully depreciated</i>	-	85,798,144,870	-	6,578,232,969	92,376,377,839
Accumulated depreciation:					
Beginning balance	91,366,058,637	166,326,476,703	3,720,629,189	3,737,447,510	265,150,612,039
- Depreciation for the year	23,065,238,834	21,796,477,268	624,626,298	136,113,430	45,622,455,830
Ending balance	114,431,297,471	188,122,953,971	4,345,255,487	3,873,560,940	310,773,067,869
Net carrying amount:					
Beginning balance	472,714,277,320	170,972,942,872	2,721,650,811	190,387,121	646,599,258,124
Ending balance	451,176,522,130	149,387,820,933	2,097,024,513	1,630,063,075	604,291,430,651

As of 31 March 2025, certain tangible fixed assets are used as collateral for loans at commercial banks (Note 19).

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

9. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

	<i>Copyright and patent</i>	<i>Computer software</i>	<i>Others</i>	<i>Total</i>
Cost:				
Beginning balance	195,615,549	26,157,509,474	455,404,181	26,808,529,204
- New purchase	-	1,234,655,946	-	1,234,655,946
Ending balance	195,615,549	27,392,165,420	455,404,181	28,043,185,150
<i>In which:</i>				
<i>Fully amortised</i>	195,615,549	20,521,872,474	201,348,181	20,918,836,204
Accumulated amortisation:				
Beginning balance	195,615,549	22,740,902,023	236,633,737	23,173,151,309
- Amortisation for the year	-	902,563,750	84,685,333	987,249,083
Ending balance	195,615,549	23,643,465,773	321,319,070	24,160,400,392
Net carrying amount:				
Beginning balance	-	3,416,607,451	218,770,444	3,635,377,895
Ending balance	-	3,748,699,647	134,085,111	3,882,784,758

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

10. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
"CMC Creative Space Hanoi" project (*)	629,748,385,199	597,752,716,678
"CMC Creative Space Ho Chi Minh" project (**)	288,178,705,040	158,673,413,954
SAP Finance software (2 nd phase)	5,034,008,000	2,631,360,000
Office renovation	3,302,563,125	-
"CMC Creative Space Hoa Lac" project	2,391,960,107	2,244,480,038
"Super-scale data center HCM" project	2,324,407,011	668,495,882
"CMC Creative Space Da Nang" project	851,145,893	-
TOTAL	<u>931,831,174,375</u>	<u>761,970,466,552</u>

(*) This project is to build an office complex and shopping center in the Central Area of Tay Ho Tay Urban Area, Xuan Tao Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi. The Company uses rights and all assets that will arise from this project as collaterals for long-term loans at commercial banks as presented in Note 19.

(**) This represents part of construction costs of the Company's office building project at Tan Thuan Export Processing Zone, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh City. The Company uses all assets being formed from this project as collaterals for a long-term loan of a commercial bank as presented in Note 19.

11. CAPITALISED BORROWING COSTS

During the year, the Company capitalised net borrowing costs amounting to VND 40 billion (for the year ended 31 March 2024: VND 31 billion) to construction cost of "CMC Creative Space" project and "CMC Creative Space Hanoi" project.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

12. LONG-TERM INVESTMENTS

Currency: VND

	Ending balance			Beginning balance		
	Costs	Provision	Carrying value	Costs	Provision	Carrying value
Investments in subsidiaries	1,575,851,401,467	(177,805,047,869)	1,398,046,353,598	1,265,851,401,467	(137,020,602,404)	1,128,830,799,063
CMC Technology and Solution Company Limited	310,000,000,000	-	310,000,000,000	310,000,000,000	-	310,000,000,000
CMC Cyber Security Company Limited (i)	50,000,000,000	(50,000,000,000)	-	40,000,000,000	(40,000,000,000)	-
CMC Global Company Limited	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
CMC Consulting Company Limited	40,030,983,260	(11,510,961,153)	28,520,022,107	40,030,983,260	(18,024,399,971)	22,006,583,289
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	284,223,784,352	-	284,223,784,352	284,223,784,352	-	284,223,784,352
CMC Institute of Science and Technology	5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000
CMC Da Nang Company Limited	100,000,000,000	(1,725,018,889)	98,274,981,111	100,000,000,000	(1,725,018,889)	98,274,981,111
CMC Blue France Company Limited	5,364,536,000	(5,364,536,000)	-	5,364,536,000	(5,364,536,000)	-
CMC Education Limited	281,232,097,855	(109,204,531,827)	172,027,566,028	281,232,097,855	(71,906,647,544)	209,325,450,311
CMC AI Digital Infrastructure Company Limited (ii)	300,000,000,000	-	300,000,000,000	-	-	-
Investments in associates	7,258,356,000	-	7,258,356,000	7,258,356,000	-	7,258,356,000
Netnam Joint Stock Company	7,258,356,000	-	7,258,356,000	7,258,356,000	-	7,258,356,000
TOTAL	1,583,109,757,467	(177,805,047,869)	1,405,304,709,598	1,273,109,757,467	(137,020,602,404)	1,136,089,155,063

The Company has not determined the value of investments in subsidiaries and associates because the shares of these entities have not been listed on the stock exchange.

- (i) As at 24 May 2024, the Chairman of the Board of Directors of the Company issued Decision No. 19/QĐ/CMC regarding the additional capital contribution to CMC Cyber Security Company Limited with the amount of VND 10 billion.
- (ii) According to Resolution No. 21/2024/NQ-HĐQT dated 3 July 2024, the Board of Directors of the Company has approved the establishment of CMC AI Digital Infrastructure Company Limited (CMC ADI), a wholly-owned subsidiary of the Company, with a total charter capital of VND 300 billion. The principal activities of CMC ADI are data processing, leasing digital infrastructure, and other related activities. As of 31 March 2025, the Company had fully contributed capital to AI Digital Infrastructure Company Limited.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

12. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

12.1 Investments in subsidiaries

Details of investments in subsidiaries are presented in Note 1.

12.2 Investment in associate

Investment in associate represents the investment in Netnam Joint Stock Company, a joint stock company established in pursuant to the Business Registration Certificate No. 0100896284 issued by Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 2 June 2010. The headquarter of this company is located at 2nd floor, HITC building, 239 Xuan Thuy Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City, and the branch in Ho Chi Minh City located at 10A Nguyen Thi Minh Khai, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City. The Company's principal activities are to provide internet services. As at 31 March 2025, the Company holds 41.14% equity interest and voting rights in this associate.

13. PREPAID EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term		
Founding Membership Fees for the Center for the Fourth Industrial Revolution	6,930,000,000	-
Other short-term prepaid expenses	835,372,855	803,740,308
TOTAL	7,765,372,855	803,740,308
Long-term		
Prepaid land rental	71,579,736,654	75,685,129,483
Tools and supplies	535,665,637	775,961,242
Other long-term prepaid expenses	1,559,243,201	1,924,014,528
TOTAL	73,674,645,492	78,385,105,253

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<i>Currency: VND</i>			
	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Balance</i>	<i>Payable amount</i>	<i>Balance</i>	<i>Payable amount</i>
Trade payables to suppliers	61,095,065,551	61,095,065,551	97,696,851,188	97,696,851,188
- Central Construction, Jsc.	58,566,272,367	58,566,272,367	58,566,272,367	58,566,272,367
- THT Development, Ltd.	214,072,715	214,072,715	28,811,753,795	28,811,753,795
- Other suppliers	2,314,720,469	2,314,720,469	10,318,825,026	10,318,825,026
Trade payables to related parties (Note 30)	14,722,643,351	14,722,643,351	6,122,276,026	6,122,276,026
TOTAL	75,817,708,902	75,817,708,902	103,819,127,214	103,819,127,214

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

15. STATUTORY OBLIGATIONS

Currency: VND

	<i>Beginning balance</i>	<i>Payable for the year</i>	<i>Payment made in the year</i>	<i>Ending balance</i>
Value added tax	-	7,711,381,875	(6,442,645,019)	1,268,736,856
Personal income tax	294,968,602	3,744,727,636	(3,113,576,806)	926,119,432
Other taxes	-	92,882,161	(92,882,161)	-
TOTAL	294,968,602	11,548,991,672	(9,649,103,986)	2,194,856,288

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

Currency: VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Construction and renovation expenses	8,945,988,859	8,151,072,218
Interest expenses	8,339,756,300	5,774,702,707
Accrued service expenses	2,443,676,940	2,795,435,808
Land rental expenses	2,021,355,110	418,715,250
Other expenses	1,362,077,912	495,052,236
TOTAL	23,112,855,121	17,634,978,219

17. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

Short-term unearned revenue represents prepaid office rentals received from third-parties and related parties renting office space at CMC Tower and CMC Creative Space Tower.

18. OTHER PAYABLES

Currency: VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term		
Short-term deposits, mortgages received	1,081,944,000	9,233,008,010
Loan interest payable	11,365,361,689	8,616,736,451
Dividend payable	1,605,197,339	1,721,282,550
Trade union fee	257,781,793	108,764,104
Other payables	1,468,575,164	1,410,181,562
TOTAL	15,778,859,985	21,089,972,677
Long-term		
Long-term deposits, mortgages received	42,629,749,099	28,735,831,746
TOTAL	42,629,749,099	28,735,831,746
<i>In which:</i>		
<i>Other short-term payables to related parties (Note 30)</i>	11,365,398,560	8,616,736,451
<i>Other long-term payables to related parties (Note 30)</i>	29,520,396,931	25,711,759,851
<i>Other short-term payables to third parties</i>	4,413,461,425	12,473,236,226
<i>Other long-term payables to third parties</i>	13,109,352,168	3,024,071,895

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

19. LOANS

	Beginning balance		Movement during the year		Ending balance		Currency: VND
	Balance	Payable amount	Increase	Decrease	Balance	Payable amount	
Short-term							
Short-term loans from banks (Note 19.1)	27,223,180,615	27,223,180,615	104,630,812,482	(92,785,711,111)	39,068,281,986	39,068,281,986	
Loans from others (Note 19.2)	131,714,908,058	131,714,908,058	12,403,772,092	(61,003,903,266)	83,114,776,884	83,114,776,884	
Loans from related parties (Note 30)	90,000,000,000	90,000,000,000	375,850,000,000	(280,000,000,000)	185,850,000,000	185,850,000,000	
Current portion of long-term loans from banks (Note 19.3)	76,033,720,347	76,033,720,347	125,514,639,644	(76,033,720,347)	125,514,639,644	125,514,639,644	
TOTAL	324,971,809,020	324,971,809,020	618,399,224,218	(509,823,334,724)	433,547,698,514	433,547,698,514	
Long-term							
Loan from bank (Note 19.3)	407,332,300,662	407,332,300,662	339,543,002,058	(347,931,337,503)	398,943,965,217	398,943,965,217	
Loan from related parties (Note 30)	91,626,410,000	91,626,410,000	-	(12,000,000)	91,614,410,000	91,614,410,000	
Loans from others (Note 19.2)	-	-	82,046,409,288	-	82,046,409,288	82,046,409,288	
TOTAL	498,958,710,662	498,958,710,662	421,589,411,346	(347,943,337,503)	572,604,784,505	572,604,784,505	

19.1 Short-term loans from banks

This represents line of credit from banks with interest rate of 4.4% – 5.6% per annum.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

19. LOANS (continued)

19.2 Short-term loans from other parties

These represent loans from individuals with terms ranging from 1 to 3 years from the disbursement date and the final repayment is on 31 December 2026. The interest rates applicable to these loans are from 6.53% to 7.28% per annum, interests are accrued and added to the outstanding loan principal quarterly after deducting personal income tax.

19.3 Long-term loans from banks

<i>Bank name</i>	<i>31 March 2025 (VND)</i>	<i>Terms</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Collaterals</i>
HSBC Bank (Viet Nam) Ltd	276,999,081,662	Terms of 72 months. Loan principal and interest are payable according to the repayment plan announced by the bank. The final repayment is on 28 January 2030.	6.475%	The land use rights for Plot No. 7, Map Sheet No. 2, Lot Vb.27b-28-29 on Street No. 19, Tan Thuan Dong Export Processing Zone, District 7, Ho Chi Minh City, and the entire building of "CMC Creative Space" established on the land area under the land use rights.
Shinhan Bank Vietnam Limited	247,459,523,199	Terms of 60 months. After the one-year grace period, the loan principal is payable every 3 months. Loan interest is payable monthly. The final repayment on 27 April 2028.	6.58%	Assets attached to land at address: Lot C1A, The small industrial and handicraft cluster, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City (now CMC Tower, No.11 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi City. Land receivables under Land Lease Contract No.177-2005/TNMTND-HĐĐTĐN dated 30 November 2005 and the Annexes of Land Lease Contract at The small industry and handicraft production cluster of Cau Giay District, Hanoi.
TOTAL	524,458,604,861			
<i>In which:</i>				
- Current portion	125,514,639,644			
- Non-current portion	398,943,965,217			

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

20. BONUS AND WELFARE FUND

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	5,916,602,965	2,771,376,450
Appropriation during the year (Note 22.1)	20,712,847,505	17,461,436,515
Utilisation during the year	<u>(13,789,607,801)</u>	<u>(14,316,210,000)</u>
Ending balance	<u>12,839,842,669</u>	<u>5,916,602,965</u>

21. SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL DEVELOPMENT FUND

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	1,799,872,161	844,554,639
Appropriation during the year (Note 22.1)	25,891,059,382	24,826,795,644
Utilisation during the year	<u>(27,690,931,543)</u>	<u>(23,871,478,122)</u>
Ending balance	<u>-</u>	<u>1,799,872,161</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

22. OWNERS' EQUITY

22.1 Increase and decrease in owners' equity

	Issued share capital	Share premium	Treasury shares	Undistributed earnings	Total
	Currency: VND				
Previous year					
Beginning balance	1,505,960,320,000	331,216,950,400	-	223,871,694,385	2,061,048,964,785
- Profit for the year	-	-	-	258,910,593,817	258,910,593,817
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(17,461,436,515)	(17,461,436,515)
- Appropriation to Scientific and Technological Development fund	-	-	-	(24,826,795,644)	(24,826,795,644)
- Capital increase from share premium	304,154,410,000	(304,154,410,000)	-	-	-
- Redemption of ESOP shares	(181,000,000)	-	-	(90,346,759,200)	(181,000,000)
- Dividend by cash	-	-	-	(90,346,759,200)	(90,346,759,200)
- Dividend by shares	90,336,230,000	-	-	(90,336,230,000)	-
Ending balance	1,900,269,960,000	27,062,540,400	-	259,811,066,843	2,187,143,567,243
Current year					
Beginning balance	1,900,269,960,000	27,062,540,400	-	259,811,066,843	2,187,143,567,243
- Profit for the year	-	-	-	261,102,711,913	261,102,711,913
- Appropriation to bonus and welfare fund (i)	-	-	-	(20,712,847,505)	(20,712,847,505)
- Appropriation to Scientific and Technological Development fund (i)	-	-	-	(25,891,059,382)	(25,891,059,382)
- Capital increase from ESOP share issuance (ii)	4,123,000,000	-	-	-	4,123,000,000
- Redemption of ESOP shares (iii)	-	(806,000,000)	-	-	(806,000,000)
- Cancellation of issued ESOP shares (iv)	(418,000,000)	418,000,000	-	-	-
- Dividend by shares (i)	209,421,110,000	-	-	(209,421,110,000)	-
Ending balance	2,113,396,070,000	27,062,540,400	(388,000,000)	264,888,761,869	2,404,959,372,269

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

22. OWNERS' EQUITY (continued)

22.1 Increase and decrease in owners' equity (continued)

- (i) The Company has distributed dividends by shares, made appropriation to Bonus and Welfare funds and science and technology development funds from undistributed profits after tax based on Resolution of the Company's General Meeting of Shareholders No.01/2024/NQ-DHDCD dated 25 July 2024 and Resolution of the Company's Board of Directors No.33/2024/NQ-HDQT dated 7 October 2024.
- (ii) The Company has increased its capital through the issuance of shares under the employee stock option program ("ESOP") in accordance with the Resolution of the Company's Board of Directors No. 06/2024/NQ-HDQT dated 19 February 2024.
- (iii) The Company has recovered ESOP shares for employees who have resigned in accordance with the Company's Board of Directors Resolution No. 14/2024/NQ-HDQT dated 24 April 2024 and the Company's Board of Directors Resolution No. 35/2024/NQ-HDQT dated 4 November 2024.
- (iv) The Company has reduced its charter capital in accordance with Decision No. 692/QD-SGDHCM on approving changes to the Company's listing registration dated 10 December 2024.

22.2 Contributed share capital

	Ending balance			Beginning balance		
	Total	Ordinary shares	Preference shares	Total	Ordinary shares	Preference shares
Other shareholders	211,339,607	211,339,607	-	190,026,996	190,026,996	-
TOTAL	211,339,607	211,339,607	-	190,026,996	190,026,996	-

22.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits

	Currency: VND	
	Current year	Previous year
Contributed capital		
Beginning balance	1,900,269,960,000	1,505,960,320,000
Increase during the year	213,544,110,000	394,490,640,000
Decrease during the year	(418,000,000)	(181,000,000)
Ending balance	2,113,396,070,000	1,900,269,960,000
Dividends declared	209,537,195,211	180,715,240,000
Dividends paid	209,537,195,211	180,682,989,200
<i>In which:</i>		
Stock dividends	209,421,110,000	90,336,230,000
Cash dividends	116,085,211	90,346,759,200

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

22. OWNERS' EQUITY (continued)

22.4 Shares

	<i>Quantity</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Shares registered for issuance	211,339,607	190,026,996
Issued shares	211,339,607	190,026,996
Ordinary shares	211,339,607	190,026,996
Repurchased shares (treasury shares)	(38,800)	-
Ordinary shares	(38,800)	-
Outstanding shares	211,339,607	190,026,996
Ordinary shares	211,339,607	190,026,996

Par value of outstanding share: VND 10,000/share (For the year ended 31 March 2024: VND 10,000/share).

23. OFF BALANCE SHEET ITEMS

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Foreign Currency		
- US Dollar (USD)	14,553.22	31,611.16

24. REVENUE

24.1 Revenue from rendering of services

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Gross revenue	250,516,499,269	218,274,581,481
<i>In which:</i>		
Revenue from office leasing	242,256,499,269	216,044,444,694
Rendering of other services	8,260,000,000	2,230,136,787
Deductions	-	-
Net revenue	250,516,499,269	218,274,581,481
<i>In which:</i>		
Sales to third parties	57,811,969,719	48,478,680,344
Sales to related parties (Note 30)	192,704,529,550	169,795,901,137

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

24. REVENUE (continued)

24.2 Finance income

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Dividends and profit distribution	264,785,870,686	284,433,290,455
Interest income	9,349,156,366	33,389,786,857
Income from shares transfer	-	24,699,894,493
Others	23,290,000	8,787,410
TOTAL	<u>274,158,317,052</u>	<u>342,531,759,215</u>

25. COST OF SERVICES RENDERED

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Cost of rendering office leasing services	112,443,758,900	111,527,791,421
Cost of rendering other services	907,816,000	1,151,254,922
TOTAL	<u>113,351,574,900</u>	<u>112,679,046,343</u>

26. FINANCE EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Provisions for financial long-term investments	40,784,445,465	74,321,190,023
Interest expenses and bond issuance costs	34,029,300,281	38,316,094,663
Others	-	818,215
TOTAL	<u>74,813,745,746</u>	<u>112,638,102,901</u>

27. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Labour costs	38,082,767,845	39,228,484,696
Expenses for external services	19,575,166,912	23,251,914,318
Depreciation and amortization	2,426,421,713	2,845,447,998
Tools and supplies expenses	115,987,434	145,451,353
Others	14,678,201,347	11,557,226,148
TOTAL	<u>74,878,545,251</u>	<u>77,028,524,513</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

28. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Material expenses	115,987,434	145,451,353
Labour costs	39,176,613,845	39,228,484,696
Expenses for external services	74,159,742,265	81,074,394,582
Depreciation and amortisation	46,609,704,913	46,293,227,071
Others	29,110,384,448	23,516,665,141
TOTAL	<u>189,172,432,905</u>	<u>190,258,222,843</u>

29. CORPORATE INCOME TAX

The corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

29.1 CIT expenses

Reconciliation between CIT expenses and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Accounting profit before tax	261,160,708,253	258,968,590,157
<i>Adjustments to increase:</i>		
Allowance for non-executive members of the Board of Directors	1,753,886,225	334,000,000
Others	436,378,000	465,014,116
<i>Adjustments to decrease:</i>		
Dividends earned, profit distributed	<u>(264,785,870,686)</u>	<u>(284,433,290,455)</u>
Estimated current taxable (loss)/income during the period	<u>(1,434,898,208)</u>	<u>(24,665,686,182)</u>
Estimated current CIT expenses during the period	<u>-</u>	<u>-</u>

29.2 Current tax

The current CIT payable is based on taxable profit for the current year. The taxable income of the Company for the year differs from the profit as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

29. CORPORATE INCOME TAX (continued)

29.3 Deferred tax

Currency: VND

	<u>Separate balance sheet</u>		<u>Separate income statement</u>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Deferred tax liabilities				
Temporary differences from useful lives of fixed assets	1,676,246,135	1,618,249,795		
Net deferred tax expense charged to the separate income statement			57,996,340	57,996,340

29.4 Tax loss carried forward

The Company is entitled to carry tax losses forward to offset against taxable profits arising within 5 (five) consecutive years subsequent to the year in which the loss was incurred. As at 31 March 2025, the Company had aggregated accumulated tax losses of VND 26,100,584,390. Details are as follows:

<i>Originating year</i>	<i>Can be utilized up to</i>	<i>Tax loss amount (*)</i>	<i>Utilized up to 31 March 2025</i>	<i>Forfeited</i>	<i>Unutilized at 31 March 2025</i>
2023	2028	24,665,686,182	-	-	24,665,686,182
2024	2029	1,434,898,208	-	-	1,434,898,208
TOTAL		26,100,584,390	-	-	26,100,584,390

(*) Estimated tax losses as per the Company's annual corporate income tax declaration have not been audited by the local tax authorities as of the date of these separate financial statements.

The Company has not yet recognized deferred tax assets in respect of these tax losses due to uncertainty of future taxable profits.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have controlling relationship with the Company and other related parties that have transactions with the Company during the year and as of 31 March 2025 is presented as below:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
CMC Saigon Technology and Solution Company Limited	Subsidiary
CMC Technology and Solution Company Limited	Subsidiary
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Subsidiary
CMC Global Company Limited	Subsidiary
CMC Consulting Company Limited	Subsidiary
CMC Institute of Science and Technology	Subsidiary
CMC Da Nang Company Limited	Subsidiary
CMC Cyber Security Company Limited	Subsidiary
CMC Japan Joint Stock Company	Subsidiary
CMC – APAC Private Limited	Subsidiary
CMC Education Company Limited	Subsidiary
CMC University Investment Joint Stock Company	Subsidiary
CMC University	Subsidiary
CMC AI Digital Infrastructure Company Limited	Subsidiary
Netnam Joint Stock Company	Associate
CMC Manufacturing and Service Company Limited	Same members of management
Individuals in Board of Directors, Board of Supervision, Board of Management presented in General Information	Individuals as key management members

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties for the current and previous year were as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Currency: VND</i>	
			<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
CMC Technology and Solution Company Limited	Subsidiary	Rendering of services	19,202,712,210	14,355,102,301
		Purchases of services	33,122,498,520	8,118,098,919
		Dividend earned	57,842,059,850	58,980,000,000
		Interest payable	1,089,698,628	-
		Shares acquired	-	40,000,000,000
CMC Tele-communication Infrastructure Corporation	Subsidiary	Rendering of services	147,093,825,471	125,808,847,809
		Purchase of services	1,802,773,799	1,834,370,270
		Dividend earned	29,120,026,650	35,606,480,455
		Deposit office rental	-	5,902,577,985
CMC Consulting Company Limited	Subsidiary	Rendering of services	2,824,771,560	2,576,663,670
		Capital contributed in cash and by offsetting debts	-	14,589,325,209
		Purchase of services	1,867,513,238	1,312,781,132
		Short-term loan provided	-	42,100,000,000
		Collection of short-term loan	-	49,200,000,000
		Interest receivables	-	145,260,274
		Interest payable	141,150,684	-
CMC Cyber Security Company Limited	Subsidiary	Rendering of services	1,752,664,057	1,068,825,539
		Purchase of services	850,100,000	478,000,000
		Interest receivables	751,258,412	1,115,227,408
		Disposal of assets	-	1,295,978,075
		Capital contributed in cash and by offsetting debts	10,000,000,000	40,000,000,000
		Short-term loan provided	-	7,400,000,000
		Short-term loan provided	-	7,400,000,000
CMC Saigon Technology and Solution Company Limited	Subsidiary	Short-term loan provided	-	26,448,606,851
		Rendering of services	-	4,138,475,667
		Interest receivables	-	618,077,150
		Purchase of goods and services	-	512,673,062
		Office rental deposit	-	608,768,000
		Collection of loan principals	-	41,967,606,851

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties for the current and previous year were as follows (continued):

Related parties	Relationship	Transactions	Currency: VND	
			Current year	Previous year
CMC Global Company Limited	Subsidiary	Rendering of services	18,064,096,159	18,296,263,576
		Purchase of service	2,123,270,941	446,157,486
		Dividend earned	140,797,784,186	163,105,680,000
		Interest payable	1,787,945,206	1,136,657,535
Netnam Joint Stock Company	Associate	Dividend earned	37,026,000,000	26,741,030,000
CMC Da Nang Company Limited	Subsidiary	Rendering of services	2,220,000,000	2,220,000,000
		Interest payable	2,748,662,109	2,756,323,238
CMC Education Company Limited	Subsidiary	Capital contributed in cash and by offsetting debts	-	67,342,730,000
CMC Manufacturing and Service Company Limited	Same members of management	Rendering of services	1,536,335,093	1,321,082,575
		Purchases of services	-	366,226,327
CMC Institute of Science and Technology	Subsidiary	Operation financing	31,129,382,355	23,871,478,122
		Rendering of services	10,125,000	10,640,000
CMC University	Subsidiary	Interest payable	886,493,149	-
CMC AI Digital Infrastructure Company Limited	Subsidiary	Capital contributed in cash	300,000,000,000	-
		Interest payable	2,175,349,316	-
Mr. Nguyen Phuoc Hai	Board Member	Transfer subsidiary	-	35,000,000,000

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Terms and conditions of transactions with related parties

The sales to and purchases from related parties are made based on contract negotiation.

Except for short-term loans and interest-bearing borrowings, the balances of receivables and payables as at 31 March 2025 are unsecured, interest-free and will be settled in cash. For the year ended 31 March 2025, the Company has made a provision for doubtful debts of VND 6,250,054,278 relating to amounts owed to the Company by related parties (as at 31 March 2024: VND 6,250,054,278). This assessment is conducted annually through an examination of the financial situation of the related parties.

Amounts due to and due from related parties as at the balance sheet dates were as follows:

			<i>Currency: VND</i>	
<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term trade receivables (Note 5.1)				
CMC Technology and Solution Company Limited	Subsidiary	Receivables from the transfer of shares	59,075,900,000	59,075,900,000
		Rendering of services	11,584,045,831	493,058,280
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Subsidiary	Rendering of services	26,598,455,531	18,524,896,481
CMC Da Nang Company Limited	Subsidiary	Rendering of services	9,826,841,935	-
CMC AI Digital Infrastructure Company Limited	Subsidiary	Rendering of services	6,769,824,000	-
CMC Cyber Security Company Limited	Subsidiary	Rendering of services	1,603,883,824	495,225,987
CMC Consulting Company Limited	Subsidiary	Rendering of services	876,840,856	1,171,631,671
CMC Global Company Limited	Subsidiary	Rendering of services	107,383,433	125,348,884
CMC Institute of Science and Technology	Subsidiary	Rendering of services	10,935,000	
Company with same key management members	Same members of management	Rendering of services	9,499,270	-
TOTAL			116,463,609,680	79,886,061,303

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to and due from related parties as at the balance sheet dates were as follows:
(continued)

			<i>Currency: VND</i>	
<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term advance to suppliers (Note 5.2)				
CMC Global Company Limited	Subsidiary	Advances for services rendered	-	506,400,000
CMC Cyber Security Company Limited	Subsidiary	Advances for services rendered	-	17,000,000
TOTAL			-	523,400,000
Short-term loan receivables (Code 135)				
CMC Cyber Security Company Limited (*)	Subsidiary	Loan receivables	22,970,000,000	18,650,000,000
TOTAL			22,970,000,000	18,650,000,000

(*) This is a secured loan with a principal and interest repayment due on 9 February 2026, and with interest at rates ranging from 4.6% to 8% per annum.

Other short-term receivables (Note 6)

CMC Global Company Limited	Subsidiary	Dividend and profit receivables	254,097,784,186	163,300,000,000
		Payment on behalf	-	110,318,790
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Subsidiary	Payment on behalf	18,876,714	601,036,375
CMC Technology and Solution Company Limited	Subsidiary	Dividend and profit receivables	103,880,000,000	51,880,000,000
		Payment on behalf	4,152,540,817	3,216,865,369
		Interest receivables	68,949,699	68,949,699
CMC Blue France Company Limited	Subsidiary	Payment of behalf	6,250,054,278	6,250,054,278
CMC Manufacturing and Service Company Limited	Same members of management	Other receivables	2,214,157,827	-

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to and due from related parties as at the balance sheet date were as follows (continued):

Currency: VND

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<i>Other short-term receivables</i> (Note 6) (continued)				
CMC Consulting Company Limited	Subsidiary	Payment on behalf	-	200,000,000
CMC Da Nang Company Limited	Subsidiary	Payment on behalf	778,378,900	8,191,211,935
CMC Cyber Security Company Limited	Subsidiary	Payment on behalf	-	16,887,590
		Interest receivables	1,039,466,634	288,208,222
CMC Institute of Science and Technology	Subsidiary	Payment on behalf	3,540,908,140	-
Other related parties	Subsidiary	Payment on behalf	1,000,000	47,802,517
TOTAL			<u>376,042,117,195</u>	<u>234,171,334,775</u>
<i>Short-term trade payables</i> (Note 14)				
CMC Technology and Solution Company Limited	Subsidiary	Purchase of services	13,481,879,049	5,709,336,026
CMC Consulting Company Limited	Subsidiary	Purchase of services	448,220,708	412,720,000
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Subsidiary	Purchase of services	-	220,000
CMC Cyber Security Company Limited	Subsidiary	Purchase of services	792,543,594	-
TOTAL			<u>14,722,643,351</u>	<u>6,122,276,026</u>
<i>Other short-term payables</i> (Note 18)				
CMC Da Nang Company Limited	Subsidiary	Other payables	11,365,398,560	8,616,736,451
TOTAL			<u>11,365,398,560</u>	<u>8,616,736,451</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Currency: VND

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<i>Other long-term payables (Note 18)</i>				
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Subsidiary	Deposits	25,765,572,371	22,314,590,251
CMC Global Company Limited	Subsidiary	Deposits	2,788,401,600	2,788,401,600
CMC Technology and Solution Company Limited	Subsidiary	Deposits	608,768,000	608,768,000
CMC Manufacturing and Service Company Limited	Same members of management	Deposits	357,654,960	-
TOTAL			29,520,396,931	25,711,759,851
<i>Short-term loan (Note 19)</i>				
CMC AI Digital Infrastructure Company Limited (*)	Subsidiary	Short-term loan	185,850,000,000	-
CMC Global Company Limited	Subsidiary	Short-term loan	-	50,000,000,000
CMC University	Subsidiary	Short-term loan	-	20,000,000,000
CMC Technology and Solution Company Limited	Subsidiary	Short-term loan	-	10,000,000,000
CMC Consulting Company Limited	Subsidiary	Short-term loan	-	10,000,000,000
TOTAL			185,850,000,000	90,000,000,000
<i>Long-term loan (Note 19)</i>				
CMC Da Nang Company Limited (**)	Subsidiary	Long-term loan	91,614,410,000	91,626,410,000
TOTAL			91,614,410,000	91,626,410,000

(*) This is an unsecured loan, with principal and interest repayment due on 25 March 2026, and an interest rate of 5% per annum.

(**) This is an unsecured loan, with principal and interest repayment due on 26 March 2027, and an interest rate of 3% per annum.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

30. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with other related parties

Remuneration to members of the Boards of Directors ("BOD") and Management and Supervisory Board:

Name	Position	Currency: VND	
		Remuneration (*)	
		Current year	Previous year (restated (**))
Mr. Nguyen Trung Chinh	Chairman of BOD Executive President of the Group	1,152,483,992	777,790,000
Mr. Nguyen Phuoc Hai	Member of BOD	303,257,245	269,767,500
Mr. Kwon Oh Soo	Member of BOD from 25 July 2024	39,600,000	-
Mr. Nguyen Minh Duc	Member of BOD	303,257,245	268,080,000
Mr. Truong Tuan Lam	Member of BOD	303,257,245	268,080,000
Mr. Nguyen Danh Lam	Member of BOD	303,257,245	268,080,000
Mr. Le Viet Ha	Member of BOD	303,257,245	268,080,000
Mr. Ha The Vinh	Member of BOD	303,257,245	274,757,259
Mr. Kim Jung Wuk	Member of BOD up to 25 July 2024	263,657,245	188,880,000
Mr Lee Jay Seok	Member of BOD up to 26 July 2023	-	301,700,000
Mr Gum Ki Ho	Member of BOD	228,571,496	188,880,000
Mr Ho Thanh Tung	Senior Executive Vice President/CEO of the Group	991,380,953	1,057,005,952
Mr. Le Thanh Son	Executive Vice President of the Group	607,047,619	487,000,000
Ms. Mai Thu Ha	Head of Board of Supervision up to 6 September 2024	588,929,546	-
Mr. Nguyen Minh Tue	Member of Board of Supervision up to 25 July 2024 Chief Financial Officer from 25 July 2024	1,274,163,552	1,241,110,870
Mr Ta Hoang Linh	Member of Board of Supervision	1,062,747,656	886,400,000
Mr Nguyen Thanh Nam	Head of Board of Supervision up to 6 September 2024 Member of Board of Supervision from 6 September 2024	157,409,561	258,420,000
TOTAL		7,588,049,104	7,004,031,581

(*) Includes salary, remuneration and bonus

(**) The comparative figures were restated to include salaries, remuneration and bonus, to conform with the presentation of the current year.

31. SEGMENT INFORMATION

The primary segment reporting format is determined to be business segments as the Company's risks and rates of return are affected predominantly by differences in the products and services produced. Secondary information is reported geographically. The operating businesses are organised and managed separately according to the nature of the products and services provided, with each segment representing a strategic business unit that offers different products and serves different markets.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

31. SEGMENT INFORMATION (continued)

The following tables present revenue, profit regarding the Company's business segment:

			<i>Currency: VND</i>
	<i>Office rental</i>	<i>Rendering services and others</i>	<i>Total</i>
As at 31 March 2025 and for the year then ended			
Sales to external customers	242,256,499,269	8,260,000,000	250,516,499,269
Total revenue	242,256,499,269	8,260,000,000	250,516,499,269
Results			
Segment gross profit	129,812,740,369	7,352,184,000	137,164,924,369
Selling expenses	(942,312,754)	-	(942,312,754)
Unallocated income, expenses (i)			124,938,096,638
Net profit before tax			261,160,708,253
Corporate income tax expenses			-
Deferred tax income			(57,996,340)
Net profit after tax for the year			261,102,711,913
Assets and liabilities			
Segment assets	659,713,945,295	16,350,041,935	676,063,987,230
Unallocated assets (ii)			2,915,250,536,898
Total assets			3,591,314,524,128
Segment liabilities	3,422,196,028	-	3,422,196,028
Unallocated liabilities (iii)			1,182,932,955,831
Total liabilities			1,186,355,151,859
As at 31 March 2024 and for the year then ended			
Sales to external customers	216,044,444,694	2,230,136,787	218,274,581,481
Total revenue	216,044,444,694	2,230,136,787	218,274,581,481
Results			
Segment gross profit	104,516,653,273	1,078,881,865	105,595,535,138
Selling expenses	(550,651,987)	-	(550,651,987)
Unallocated income, expenses (i)			153,923,707,006
Net profit before tax			258,968,590,157
Corporate income tax expenses			-
Deferred tax income			(57,996,340)
Net profit after tax for the year			258,910,593,817
Assets and liabilities			
Segment assets	673,745,186,809	7,429,241,935	681,174,428,744
Unallocated assets (ii)			2,517,329,400,935
Total assets			3,198,503,829,679
Segment liabilities	3,731,737,784	-	3,731,737,784
Unallocated liabilities (iii)			1,017,628,524,652
Total liabilities			1,021,366,262,436

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended

31. SEGMENT INFORMATION (continued)

- (i) Unallocated income, expenses mainly comprise of finance income, finance expense, general and administrative expenses.
- (ii) Except for accounts receivable from customers and tangible fixed assets allocated by segment, the remaining assets are unallocated assets.
- (iii) Unallocated liabilities mainly comprise of accrued expenses, payables to employees, other payables, taxes, loans and financial leasing, bonus and welfare fund and scientific and technological development fund.

32. COMMITMENTS AND CONTINGENCIES

Capital expenditure commitments

According to Resolution No. 41/2024/NQ-HĐQT dated 28 November 2024, the Board of Directors of the Company approved the total investment amount for the project 'CMC Creative Space Hanoi' to be VND 2,181 billion. As of 31 March 2025, the Company has invested VND 629 billion in this project, and the remaining funds will continue to be implement until the end of 2026.

Operating lease commitment as a lessor

The Company is leasing out certain floor areas under operating lease arrangements. The minimum rental lease payment as at the separate balance sheet dates under these operating lease agreements are as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance (*)</i>	<i>Beginning balance</i>
Less than 1 year	184,211,697,609	179,007,784,651
From 1 - 5 years	329,524,437,152	374,105,277,526
More than 5 years	73,527,926,659	130,739,538,439
TOTAL	<u>587,264,061,420</u>	<u>683,852,600,616</u>

(*) As at 31 March 2025, operating lease commitments as a lessor include commitments from related parties with a total amount of about VND 500 billion.

Operating lease commitment as a lessee

The Company leases assets under operating lease arrangements. The minimum lease commitment as at the separate balance sheet dates under these operating lease agreements are as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Less than 1 year	7,777,224,898	2,787,562,200
From 1 - 5 years	31,108,899,592	6,505,380,000
More than 5 years	262,870,701,440	27,893,767,500
TOTAL	<u>301,756,825,930</u>	<u>37,186,709,700</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 March 2025 and for the year then ended


33. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the separate balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company.

Hanoi, Vietnam
27 June 2025



Nguyen Hong Phuong
Preparer cum Chief Accountant



Nguyen Minh Tue
Chief Financial Officer



Nguyen Trung Chinh
Executive President of the Group

